

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 69/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	376.196.000	386.544.126	608.597.000	161,78
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	13.785.000	13.712.496	13.687.000	99,29
	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	13.167.000	13.054.744	3.427.000	
	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	618.000	657.752	10.260.000	1.560
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	362.411.000	362.411.000	594.910.000	164,15
	Thu bổ sung cân đối	361.411.000	361.411.000	389.990.000	108
	Thu bổ sung có mục tiêu	1.000.000	1.000.000	204.920.000	20.492
3	Thu kết dư		207.844		
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	-	10.212.786	-	-
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	376.578.000	376.578.000	608.597.000	161,61
I	Chi cân đối ngân sách huyện	375.578.000	375.578.000	402.237.000	107
1	Chi đầu tư phát triển	17.499.000	17.499.000	41.340.000	
2	Chi thường xuyên	357.079.000	357.079.000	353.009.000	99
3	Chi dự phòng ngân sách			7.888.000	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nộp NS cấp trên				
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.000.000	1.000.000	204.920.000	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			204.920.000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.000.000	1.000.000		
III	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất			1.440.000	

HUYỆN THẠCH AN



Biểu số 70/CK-NSNN
CÁN ĐỘI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM

2023

Dự toán trình Hội đồng nhân dân

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	376.196.000	386.544.126	608.597.000	157,45
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13.785.000	13.712.496	13.687.000	99,81
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	362.411.000	362.411.000	594.910.000	164,15
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	361.411.000	361.411.000	389.990.000	107,91
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.000.000	1.000.000	204.920.000	20.492
3	Thu kết dư	-	207.844	-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	10.212.786	-	-
II	Chi ngân sách	376.196.000	386.544.126	378.712.635	100,67
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	323.897.395	331.589.962	320.820.200	99,05
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	52.298.605	54.954.164	57.892.435	110,70
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	52.298.605	53.044.185	57.892.435	110,70
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-	1.909.979	-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-		-	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên				
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	53.248.605	57.440.654	59.203.525	103,07
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	950.000	1.249.129	1.311.090	104,96
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	52.298.605	54.954.164	57.892.435	105,35
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	52.298.605	53.044.185	57.892.435	109,14
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-	1.909.979	-	-
3	Thu kết dư	-	294.976	-	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	942.385	-	-
II	Chi ngân sách	53.248.605	57.440.654	59.203.525	111,18
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	53.248.605	57.440.654	59.203.525	111,18
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 71/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Dự toán trình Hội đồng nhân dân

Đơn vị: Nghìn đồng

ST T	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5	6
A	TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN	18.283.204	13.712.496	17.300.000	13.687.000	95	100
I	THU NỘI ĐỊA	18.283.204	13.712.496	17.300.000	13.687.000	95	100
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	170.590	-	165.000	-	97	
	- Thuế giá trị gia tăng	170.590		165.000		97	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	409.362	-	225.000	-	55	
	- Thuế giá trị gia tăng	409.362		225.000		55	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.627.465	7.527.465	8.090.000	8.090.000	106	107
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.770.089	4.770.089	5.770.000	5.770.000	121	121
	- Thuế giá trị gia tăng	1.142.817	1.042.817	950.000	950.000	83	91
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						





ST T	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2022				Dự toán năm 2023				So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu	5.863	5.863	20.000	20.000						
	- Thuế tài nguyên	1.708.696	1.708.696	1.350.000	1.350.000			79	79		
	- Thu khác										
5	Lệ phí trước bạ	3.500.000	3.500.000	2.600.000	2.600.000			74	74		
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp										
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.343	15.343	7.000	7.000			46	46		
8	Thuế thu nhập cá nhân	769.441	769.441	820.000	820.000			107	107		
9	Thuế bảo vệ môi trường										
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa Xuất nhập khẩu										
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước										
10	Thu phí, lệ phí	792.775	701.947	830.000	530.000			105	76		
	- Phí, lệ phí do cơ quan Trung ương thực hiện thu										
	- Phí, lệ phí do cơ quan địa phương thực hiện thu										
	Trong đó: + Phí BVMT khai thác khoáng sản										
11	Tiền sử dụng đất	2.610.000	657.752	3.600.000	1.440.000			138	219		
	Tr.đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý										
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc DP quản lý										
12	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	101.418		331.000				326			
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển										
14	Thu từ bán tài sản nhà nước										
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước										

ST T	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
17	Thu khác ngân sách	2.229.396	540.548	500.000	200.000	22	37
	Trong đó: Thu khác ngân sách TW						
18	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	57.414		132.000		230	
	- Giấy phép do Trung ương cấp						
	- Giấy phép do địa phương cấp						
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế						
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	II- THU VIỆN TRỢ						

44 AN T C O B T

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 72/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)



Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Bao gồm	
			NS cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	607.157.000	547.953.565	59.203.435
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	402.237.000	343.033.565	59.203.435
I	Chi đầu tư phát triển	41.340.000	41.340.000	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	41.340.000	41.340.000	
	trong đó chia theo lĩnh vực	-		
a	Chi giáo dục - đào tạo	-		
b	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn	-		
a	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-		
b	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	353.009.000	293.805.565	59.203.435
	Trong đó	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	179.507.000	178.938.136	568.864
2	Chi khoa học và công nghệ	-		
III	Dự phòng ngân sách	7.888.000	7.888.000	
IV	Chi tạo nguồn và điều chỉnh tiền lương	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	204.920.000	204.920.000	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	204.920.000	204.920.000	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	204.920.000	204.920.000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	547.953.565
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ	59.203.435
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	488.750.130
	<i>Trong đó</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	41.340.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	41.340.000
	<i>Trong đó</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục, thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	294.966.415
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	178.938.136
2	Chi y tế, dân số và gia đình	25.171.950
3	Chi sự nghiệp văn hóa, phát thanh, truyền hình, thể dục thể thao	3.729.542
4	Chi sự nghiệp môi trường	810.000
5	Chi các hoạt động kinh tế	20.653.374
6	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	43.235.994
7	Chi bảo đảm xã hội	18.520.866
III	Dự phòng ngân sách	6.727.150
IV	Chi tạo nguồn và điều chỉnh tiền lương	
V	Chi nguồn vốn BS có mục tiêu	204.920.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 74/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn và điều chỉnh tiền lương	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	240.908.728	-	264.923.202	-	-	-	-	-	-	
I	Các cơ quan, tổ chức	216.894.254	-	240.908.728	-	-	-	-	-	-	
1	Văn phòng HĐND & UBND	5.395.954		5.395.954							
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2.650.610		2.650.610							
3	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	1.513.254		1.513.254							
4	Phòng Tư Pháp	546.131		546.131							
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	11.959.164		11.959.164							
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.419.975		1.419.975							
7	Phòng LEDTB & XH	21.079.058		21.079.058							
8	Phòng Văn hóa thông tin	1.222.701		1.222.701							
9	Phòng Tài nguyên Môi trường	2.788.888		2.788.888							
10	Phòng Nội vụ	1.717.148		1.717.148							
11	Thanh tra huyện	512.604		512.604							
12	Phòng Dân tộc	735.164		735.164							
13	Văn phòng Huyện Ủy	7.854.386		7.854.386							
14	UB Mặt trận Tổ quốc	827.500		827.500							
15	Đoàn thanh niên	823.198		823.198							



Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn và điều chỉnh tiền lương	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
16	Hội liên hiệp phụ nữ	894.983		894.983							
17	Hội Nông dân	665.007		665.007							
18	Hội cựu chiến binh	529.441		529.441							
19	Hội chữ thập đỏ	143.874		143.874							
20	Hội Người mù	122.927		122.927							
21	Hội Khuyến học	115.596		115.596							
22	Hội Luật gia	115.596		115.596							
23	Phòng Giáo dục & Đào tạo	115.957.894		115.957.894							
24	Trường MN Đông Khê	6.377.954		6.377.954							
25	Trường Tiểu Học Đông Khê	8.214.646		8.214.646							
26	Trường THCS Đông Khê	5.593.402		5.593.402							
27	Trường PTDT Nội trú	10.476.702		10.476.702							
28	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	1.068.623		1.068.623							
29	Trung tâm GDNN-GDTX	2.432.842		2.432.842							
30	Trung tâm Văn hóa & Truyền thông	3.139.032		3.139.032							
31	Bảo hiểm xã hội	23.514.474		23.514.474							
32	Ngân hàng CSXH huyện	500.000		500.000							



Biểu số 76/CK-NSNN

Dự toán trình Hội đồng nhân dân

Đơn vị tính: Nghìn đồng

[illegible]

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa, TDTT, phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi SN môi trường	Chi SN Kinh tế	Kiến thiết thị chính	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11
18	Hội cựu chiến binh	529.441									529.441
19	Hội chữ thập đỏ	143.874									143.874
20	Hội Người mù	122.927									122.927
21	Hội Khuyến học	115.596									115.596
22	Hội Luật gia	115.596									115.596
23	Phòng Giáo dục & Đào tạo	115.957.894	114.645.365								1.312.529
24	Trường MN Đông Khê	6.377.954	6.377.954								
25	Trường TH Đông Khê	8.214.646	8.214.646								
26	Trường THCS Đông Khê	5.593.403	5.593.403								
27	Trường PTDT Nội trú	10.476.702	10.476.702								
28	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	1.068.623	1.068.623								
29	Trung tâm GDNN-GDTX	2.432.842	2.432.842								
30	Trung tâm Văn hóa & Truyền thông	3.139.032				3.139.032					



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 77/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

Dự toán trình Hội đồng nhân dân

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra		Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
				Thu NS xã hưởng 100%						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG CỘNG	59.203.435	1.311.090	1.311.090	-	57.892.345	-	-	59.203.435	
1	Thị trấn Đồng Khê	5.889.709	810.800	810.800		5.078.909			5.889.709	
2	Xã Lê Lợi	4.196.649	14.700	14.700		4.181.949			4.196.649	
3	Xã Đức Xuân	4.747.633	29.750	29.750		4.717.883			4.747.633	
4	Xã Trọng Con	4.090.384	51.300	51.300		4.039.084			4.090.384	
5	Xã Vân Trình	4.954.121	38.100	38.100		4.916.021			4.954.121	
6	Xã Đức Long	4.083.718	21.200	21.200		4.062.518			4.083.718	
7	Xã Lê Lai	4.017.965	42.800	42.800		3.975.165			4.017.965	
8	Xã Thái Cường	3.839.136	17.000	17.000		3.822.136			3.839.136	
9	Xã Thụy Hùng	3.475.389	25.140	25.140		3.450.249			3.475.389	
10	Xã Kim Đồng	3.977.946	83.800	83.800		3.894.146			3.977.946	
11	Xã Đức Thông	3.903.434	32.400	32.400		3.871.034			3.903.434	
12	Xã Minh Khai	3.794.483	61.600	61.600		3.732.883			3.794.483	
13	Xã Quang Trọng	3.923.149	39.800	39.800		3.883.349			3.923.149	
14	Xã Canh Tân	4.309.719	42.700	42.700		4.267.019			4.309.719	

UBND HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 78/CK-NSNN

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO
NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023**

Dự toán trình Hội đồng nhân dân

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	-	-	-	-
1	Thị trấn Đông Khê	-	-	-	-
2	Xã Kim Đồng	-	-	-	-
3	Xã Lê Lai	-	-	-	-
4	Xã Đức Xuân	-	-	-	-
5	Xã Vân Trình	-	-	-	-
6	Xã Canh Tân	-	-	-	-
7	Xã Minh Khai	-	-	-	-
8	Xã Quang Trọng	-	-	-	-
9	Xã Đức Long	-	-	-	-
10	Xã Lê Lợi	-	-	-	-
11	Xã Thụy Hùng	-	-	-	-
12	Xã Trọng Con	-	-	-	-
13	Xã Đức Thông	-	-	-	-
14	Xã Thái Cường	-	-	-	-



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

DỰ TOÁN CHỈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Dự toán trình Hội đồng nhân dân

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi										Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững										Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp	Tổng số									
						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số											
A	B	1=2+3	2=5+12+18	3=8+15+22	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24							
	TỔNG SỐ	210.293	104.110	106.183	137.203	62.180	62.180	-	75.023	75.023	-	71.225	40.985	40.985	-	30.240	30.240	-	1.865	945	945	-	920	920	-							
1	Huyện Thạch An	210.293	104.110	106.183	137.203	62.180	62.180		75.023	75.023		71.225	40.985	40.985		30.240	30.240		1.865	945	945		920	920								

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
						Tổng mức đầu tư được duyệt																					
						Chia theo nguồn vốn					Tăng thu và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số						
Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tăng thu và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP			Tổng số	NSTW		NSDP	Tổng số		NSTW	NSDP							
A	B	1	2	3	4	17	6	7		8	17	11	12	17	15	16	17	19	20								
	TỔNG SỐ					96.183,000	58.680,000	6.500,000	24.438,000	-	7.709,088	-	7.709,088	7.709,088	-	7.709,088	41.340,000	-	41.340,000								
A	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước					96.183,000	58.680,000	6.500,000	24.438,000	-	7.709,088	-	7.709,088	7.709,088	-	7.709,088	41.340,000	-	41.340,000								
I	Tỉnh bố trí					17.400,000	10.560,000	6.500,000	340,000	-	1.200,000	-	1.200,000	1.200,000	-	1.200,000	31.340,000	-	31.340,000								
*	Danh mục khởi công mới năm 2023					2.500,000	-	2.500,000	-	-	200,000	-	200,000	200,000	-	200,000	2.300,000	-	2.300,000								
	Xây dựng mới trụ sở làm việc xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn I					2.500,000		2.500,000		200,000		200,000	200,000		200,000	2.300,000		2.300,000									
*	Vốn đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					14.900,000	10.560,000	4.000,000	340,000	-	-	-	-	-	-	-	4.000,000	-	4.000,000								
	Đổi ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					14.900,000	10.560,000	4.000,000	340,000	-	-	-	-	-	-	-	4.000,000	-	4.000,000								
I	Đường giao thông Năm Dạng (Quang Trờng) huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng- Vũ Loan (Na Ri) tỉnh Bắc Kạn	xã Quang Trờng	6km	2022-2024		14.900,000	10.560,000	4.000,000	340,000								4.000,000		4.000,000								
*	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất					-	-	-	-	-	1.000,000	-	1.000,000	1.000,000	-	1.000,000	25.040,000	-	25.040,000								
	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch An																40,000		40,000								
	Xây dựng khu tái định cư, phát triển quỹ đất thị trấn Đồng Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Thạch An		2022-2025	2235/QĐ-UBND ngày 22/1/2021, 1490/QĐ-UBND ngày					1.000,000		1.000,000	1.000,000		1.000,000	25.000,000		25.000,000									
II	Huyện bố trí					76.783,000	48.120,000	-	24.098,000	-	6.509,088	-	6.509,088	6.509,088	-	6.509,088	10.000,000	-	10.000,000								
I	Phân bổ các ngành, lĩnh vực					22.200,000	-	-	19.700,000	-	6.509,088	-	6.509,088	6.509,088	-	6.509,088	7.553,500	-	7.553,500								
	Dự án nhóm c																										
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023					9.091,000			9.091,000	-	6.509,088	-	6.509,088	6.509,088	-	6.509,088	1.944,500	-	1.944,500								
	Lĩnh vực quản lý nhà nước					3.091,000	-		3.091,000	-	800,000	-	800,000	800,000	-	800,000	1.676,500	-	1.676,500								
I	Quỹ hỗ trợ nông dân			2022-2025		400,000			400,000		100,000		100,000	100,000		100,000	100,000		100,000								
2	Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đồng Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022-2035, tỷ lệ 1/5.000	thị trấn Đồng Khê		2022-2023		1.691,000			1.691,000		500,000		500,000	500,000		500,000	1.191,000		1.191,000								



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023		
						Tổng mức đầu tư được duyệt						Chia theo nguồn vốn				Tăng thu và các nguồn vốn hợp pháp khác		Tổng số		Tăng số		Tăng số		Tăng số		
						Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tăng thu và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	NSTW	NSDP	Tăng số	NSTW	NSDP	Tăng số	NSTW	NSDP	Tăng số	NSTW	NSDP				
3	Trạm Y tế xã Thụy Hùng (hàng rào, sân bê tông, nhà để xe)			2022	1815/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	1.000.000			1.000.000		200.000		200.000	200.000		200.000	200.000		200.000	385.500		385.500				
Lĩnh vực giao thông						6.000.000	-		6.000.000	-	5.709.088	-	5.709.088	5.709.088	-	5.709.088	5.709.088	-	5.709.088	268.000	-	268.000				
1	Đường GTNT xóm Pác Hân, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Thái Cường	2km	2022-2024	3777/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	3.000			3.000		2.848.174		2.848.174	2.848.174		2.848.174	2.848.174		2.848.174	150.700		150.700				
2	Nâng cấp, cải tạo Đường giao thông liên xã Kim Đồng - Đức Thông huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Đức Thông	1,5km	2022-2023		3.000			3.000		2.860.914		2.860.914	2.860.914		2.860.914	2.860.914		2.860.914	117.300		117.300				
*	Các dự án khởi công mới năm 2023					13.109.000	-	-	10.609.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.609.000	-	5.609.000				
Lĩnh vực quản lý nhà nước						8.609.000	-	-	6.109.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.484.000	-	3.484.000				
1	Xây dựng mới trụ sở làm việc xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 1	xã Kim Đồng		2023-2025	2233-22/11/2021 và 3461-029/11/2021	7.500			5.000		0.000			0.000			0.000			2.500.000		2.500.000				
2	Quy chế quản lý kiến trúc thi trấn Đồng Khế, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022-2035, tỷ lệ 1/5.000	thị trấn Đồng Khế	304,19 ha	2023		309			309											309.000		309.000				
3	Xây dựng các hạng mục phụ trợ phân trường Mầm non Nà Danh	xã Lê Lai	xây dựng hàng rào, đường lên trường	2023-2024		800			800		0.000			0.000			0.000			675.000		675.000				
Lĩnh vực: Quốc phòng						2.000.000			2.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000.000	-	2.000.000				
1	Cải tạo hệ thống khu vực phòng thủ huyện Thạch An	xã Trong Con	Đường vào sửa chữa hang	2023-2024		2.000.000			2.000.000		0.000			0.000			0.000			2.000.000		2.000.000				
Lĩnh vực giao thông						2.500.000	-	-	2.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	125.000	-	125.000				
1	Cầu và đường dẫn Nà Ngải xã Trong Con	xã Trong Con	Cầu và đường dẫn	2023-2025		2.500.000			2.500.000											125.000		125.000				
2	Đổi ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia					56.583.000	48.120.000				-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.446.500	-	2.446.500				
2.1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					2.130.000	1.700.000				-	-	-	-	-	-	-	-	-	345.000	-	345.000				
	Mở mới, nâng cấp đường nội đồng Pò Khoe - Phai Dết	Xóm Bản Cầm xã Lê Lai	Mở mới, BT mặt đường chiều dài 1,6 km rộng 3,0 m, dày 16cm mức 250	2023		2.130	1.700		345.000		0.000			0.000			0.000			345.000		345.000				
2.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo					8.687.000	6.860.000				1.827.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.028.000	-	1.028.000				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
						Tổng mức đầu tư được duyệt										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng thu và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số						
							NSTW	NS tỉnh	NS huyện	NSTW			NSDP	NSTW		NSDP	NSTW		NSDP	NSTW		NSDP					
	Công trình đường giao thông liên xã Kim Đồng- Đức Thông- Canh Tân	Cum xã Kim Đồng- Đức Thông- Canh Tân	8km+ cầu	2023-2025		8.687,000	6.860,000		1.827,000		0,000				0,000					1.028,000		1.028,000					
2.3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					45.766,000	39.560,000	4.000,000	2.226,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.073,500	-	1.073,500					
	Bổ trí ổn định dân cư thiên tai thôn Nặm Dạng, Pò lạng, xã Quang Trung, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Quang Trung	44 hộ dân	2022-2024		30.866,000	29.000,000		1.886,000		0,000				0,000					733.500		733.500					
	Dường giao thông Nặm Dạng (Quang Trung) huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng- Vũ Loan (Na Ri) tỉnh Bắc Kạn	xã Quang Trung	6k	2022-2024		14.900,000	10.560,000	4.000,000	340,000		0,000				0,000					340,000		340,000					

14 ANT CAO